

Trường:
.....

Họ và tên: Lớp:
5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (0,5 điểm). Viết 35% dưới dạng số thập phân ta được:

- A. 3,5 B. 0,35 C. 0,035 D. 35

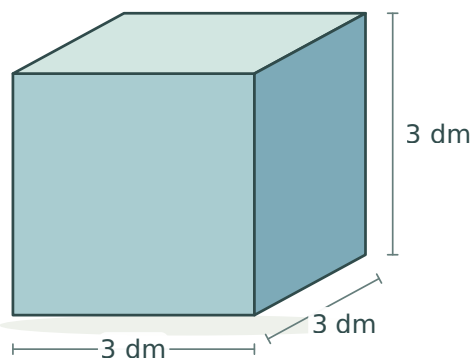
Câu 2 (0,5 điểm). $2,08 \text{ m}^3$ bằng bao nhiêu đề-xi-mét khối?

- A. 208 dm^3 B. $20\,800 \text{ dm}^3$ C. $2\,008 \text{ dm}^3$ D. $2\,080 \text{ dm}^3$

Câu 3 (0,5 điểm). Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 25 000, một đoạn đường dài 4 cm. Độ dài thật của đoạn đường đó là:

- A. 1 km B. 10 km C. 100 m D. 250 m

Câu 4 (0,5 điểm). Thể tích hình lập phương dưới đây là:



- A. 9 dm^3 B. 18 dm^3 C. 27 dm^3 D. 54 dm^3

Câu 5 (0,5 điểm). Hai tổ trồng được tất cả 84 cây. Số cây tổ thứ nhất trồng được bằng $\frac{3}{4}$ số cây tổ thứ hai trồng được. Hỏi tổ thứ hai trồng được bao nhiêu cây?

- A. 36 cây B. 48 cây C. 63 cây D. 12 cây

Câu 6 (0,5 điểm). Một chiếc ba lô có giá niêm yết 240 000 đồng. Cửa hàng giảm giá 15% so với giá niêm yết. Hỏi khách hàng phải trả bao nhiêu tiền để mua chiếc ba lô đó?

- A. 36 000 đồng B. 225 000 đồng C. 276 000 đồng D. 204 000 đồng

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $46,85 + 17,936$

.....
.....
.....

b) $90,4 - 38,765$

.....
.....
.....

c) $7,25 \times 2,4$

.....
.....
.....

d) $52,65 : 1,5$

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3,75 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$

b) $4 \text{ tấn } 25 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

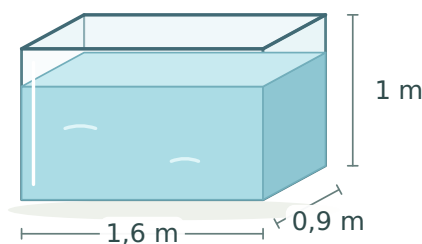
c) $0,68 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $5 \text{ dm}^3 40 \text{ cm}^3 = \dots\dots\dots \text{ dm}^3$

Câu 3 (2 điểm). Kho thứ nhất chứa ít hơn kho thứ hai 72 tấn thóc. Số thóc trong kho thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ số thóc trong kho thứ hai. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc?

.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một bể nước hình hộp chữ nhật có kích thước bên trong như hình dưới đây. Lượng nước ban đầu chiếm 75% thể tích bể. Người ta lấy ra $0,18 \text{ m}^3$ nước. Hỏi trong bể còn lại bao nhiêu lít nước? Biết $1 \text{ m}^3 = 1\,000 \text{ lít}$.



Lượng nước ban đầu

.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	C	B	D

Mỗi câu chọn đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Viết tỉ số phần trăm thành phân số có mẫu số 100 rồi đổi thành số thập phân.

Lời giải: $35\% = \frac{35}{100} = 0,35$.

Đáp án: B.

Câu 2. Phương pháp: Dùng quan hệ $1 \text{ m}^3 = 1\,000 \text{ dm}^3$.

Lời giải: $2,08 \text{ m}^3 = 2\,080 \text{ dm}^3$.

Đáp án: D.

Câu 3. Phương pháp: Nhân độ dài trên bản đồ với 25 000 rồi đổi đơn vị.

Lời giải: Độ dài thật của đoạn đường là:

$$4 \times 25\,000 = 100\,000 \text{ (cm)}.$$

$$\text{Đổi } 100\,000 \text{ cm} = 1\,000 \text{ m} = 1 \text{ km}.$$

Đáp án: A.

Câu 4. Phương pháp: Thể tích hình lập phương bằng cạnh nhân cạnh rồi nhân cạnh.

Lời giải: Thể tích hình lập phương là:

$$3 \times 3 \times 3 = 27 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Đáp án: C.

Câu 5. Phương pháp: Coi số cây tổ thứ nhất là 3 phần, số cây tổ thứ hai là 4 phần bằng nhau; dùng cách giải tổng – tỉ.

Lời giải: Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 4 = 7 \text{ (phần)}.$$

Tổ thứ hai trồng được số cây là:

$$84 : 7 \times 4 = 48 \text{ (cây)}.$$

Đáp án: B.

Câu 6. Phương pháp: Tính số tiền được giảm rồi trừ khỏi giá niêm yết.

Lời giải: Số tiền được giảm là:

$$240\,000 : 100 \times 15 = 36\,000 \text{ (đồng)}.$$

Số tiền khách hàng phải trả là:

$$240\,000 - 36\,000 = 204\,000 \text{ (đồng)}.$$

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Cộng, trừ các chữ số cùng hàng; nhân như số tự nhiên rồi đặt dấu phẩy; chuyển dấu phẩy của cả hai số khi chia để số chia thành số tự nhiên.

Lời giải:

a) Viết thêm chữ số 0 rồi đặt tính:

$$\begin{array}{r} 46,850 \\ + 17,936 \\ \hline 64,786 \end{array}$$

b) Viết 90,4 thành 90,400 rồi đặt tính:

$$\begin{array}{r} 90,400 \\ - 38,765 \\ \hline 51,635 \end{array}$$

c) Đặt tính nhân:

$$\begin{array}{r} 7,25 \\ \times 2,4 \\ \hline 2900 \\ 1450 \\ \hline 17,400 \end{array}$$

Vậy $7,25 \times 2,4 = 17,4$.

d) Chuyển dấu phẩy sang phải một chữ số ở cả hai số: $52,65 : 1,5 = 526,5 : 15$.

$$\begin{array}{r|l} 526,5 & 15 \\ -45 & \\ \hline 76 & 35,1 \\ -75 & \\ \hline 15 & \\ -15 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

Vậy $52,65 : 1,5 = 35,1$.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính đúng và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dùng quan hệ $1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$; $1 \text{ tấn} = 1\,000 \text{ kg}$; $1 \text{ ha} = 10\,000 \text{ m}^2$; $1 \text{ dm}^3 = 1\,000 \text{ cm}^3$.

Lời giải:

a) $3,75 \text{ km} = 3\,750 \text{ m}$.

b) $4 \text{ tấn } 25 \text{ kg} = 4,025 \text{ tấn}$.

c) $0,68 \text{ ha} = 6\,800 \text{ m}^2$.

d) $5 \text{ dm}^3 40 \text{ cm}^3 = 5,04 \text{ dm}^3$.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Coi số thóc kho thứ nhất là 3 phần, kho thứ hai là 5 phần bằng nhau. Hiệu 72 tấn ứng với 2 phần. Tìm số thóc kho thứ nhất rồi tìm số thóc kho thứ hai.

Lời giải:

Kho thứ nhất chứa số thóc là:

$$72 : (5 - 3) \times 3 = 108 \text{ (tấn)}.$$

Kho thứ hai chứa số thóc là:

$$108 + 72 = 180 \text{ (tấn)}.$$

Đáp số: Kho thứ nhất 108 tấn; kho thứ hai 180 tấn.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính thể tích bể, tính lượng nước ban đầu, trừ lượng đã lấy ra rồi đổi sang lít.

Lời giải:

Thể tích bể là:

$$1,6 \times 0,9 \times 1 = 1,44 \text{ (m}^3\text{)}.$$

Thể tích nước ban đầu trong bể là:

$$1,44 : 100 \times 75 = 1,08 \text{ (m}^3\text{)}.$$

Thể tích nước còn lại trong bể là:

$$1,08 - 0,18 = 0,9 \text{ (m}^3\text{)}.$$

Đổi $0,9 \text{ m}^3 = 900 \text{ lít}$.

Đáp số: 900 lít nước.

Chấm điểm: Tính thể tích bể 0,5 điểm; lượng nước ban đầu 0,5 điểm; lượng nước còn lại 0,5 điểm; đổi đơn vị và đáp số 0,5 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.